TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ
THƯƠNG HIỆU & CÔNG LUẬN

Tạo động lực mới nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài trong thời kỳ mới

05:59 26/08/2019

Bộ Chính trị vừa ban hành Nghị quyết về "Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030". Thương hiệu và Công luận trân trọng giới thiệu bài viết của Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ về hợp tác đầu tư nước ngoài trong thời kỳ mới.

Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ.

Đầu tư nước ngoài được triển khai trên thực tế sau khi thể chế hóa Văn kiện Đại hội VI của Đảng thành Luật Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) năm 1987. Từ đó đến nay, cùng với tiến trình đổi mới, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, hội nhập quốc tế trong hơn 30 năm qua, Đảng, Nhà nước đã ban hành, thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật thu hút, quản lý ĐTNN qua 04 giai đoạn chủ yếu là: (i) Giai đoạn 1988-1996, thực hiện Luật ĐTNN năm 1987; (ii) Giai đoạn 1997-2005, thực hiện Luật ĐTNN 1996; (iii) Giai đoạn 2006-2015, thực hiện Luật ĐTNN 2005; (iv) Giai đoạn 2016 đến nay thực hiện Luật ĐTNN 2014. Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã phát triển nhanh và có hiệu quả, trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế.

Trên cơ sở tổng kết lý luận và thực tiễn hơn 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 về "Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030". Đây là một Nghị quyết có tầm quan trọng đặc biệt đối với tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta trong thời kỳ mới.

Nhìn lại sau hơn 30 năm thực hiện thu hút ĐTNN đã cho thấy những kết quả thu được là rất quan trọng, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã

hội. Vốn ĐTNN thực hiện tăng nhanh, đến nay đạt gần 350 tỷ USD, bình quân tăng trên 20%/năm trong 30 năm qua, đồng thời là khu vực tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế. Tỷ trọng trong GDP tăng từ 2,1% năm 1989 lên khoảng 20% năm 2018; xuất khẩu của khu vực ĐTNN tăng nhanh, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu, góp phần đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu đến hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ, gấp hơn 4 lần so với năm 1988; đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước (NSNN), năm 2018, chiếm 20,9% tổng thu NSNN và là nguồn thu chủ yếu ở một số địa phương như Vĩnh Phúc (93,5%), Bắc Ninh (72%), Đồng Nai (63%); tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện thu nhập, đời sống cho người lao động. Năm 2017, thu hút khoảng 4,51 triệu lao động trực tiếp và 5-6 triệu lao động gián tiếp; thực hiện khá tốt các quy định về BHXH.

ĐTNN góp phần tích cực ổn định kinh tế vĩ mô. Dòng vốn ĐTNN luôn duy trì mức thặng dư cao, góp phần quan trọng vào ổn định cán cân tài chính, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, gia tăng dự trữ ngoại hối và ổn định chính sách tiền tệ, tỷ giá, đồng thời cũng là nguồn bù đắp thâm hụt thương mại trong nước, dần tạo cân bằng và thặng dư thương mại cho nền kinh tế. Năm 2018, khu vực ĐTNN thặng dư 32 tỷ USD (kể cả dầu thô), bù đắp 25,2 tỷ USD thâm hụt của khu vực trong nước, giúp cán cân thương mại thặng dư 6,8 tỷ USD.

ĐTNN thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực mới, chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Một bộ phận lao động được đào tạo đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. Hoạt động ĐTNN ngày càng sôi động với sự có mặt của hơn 100 Tập đoàn lớn trên thế giới, Việt Nam đang đứng thứ 3 về thu hút ĐTNN trong khu vực ASEAN. Tính lũy kế đến hết tháng 6/2019, đã thu hút được 28.954 dự án còn hiệu lực đến từ 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng vốn đăng ký 351,66 tỷ USD; vốn thực hiện lũy kế đạt 200,5 tỷ USD, bằng 57% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. ĐTNN góp phần tạo hiệu ứng lan tỏa năng suất, công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ, kết nối mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

ĐTNN góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đã trở thành một nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình hình thành, hoàn thiện hệ thống luật pháp ngày càng minh bạch, phù hợp thông lệ quốc tế, môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ĐTNN từng bước được hoàn thiện, việc phân công, phân cấp được tăng cường, xác định rõ trách nhiệm. Trình độ, năng lực, kinh nghiệm, tính chủ động,

tác phong, phương pháp làm việc, tính chuyên nghiệp trong quá trình thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ từng bước được nâng lên. Các tổ chức chính trị-xã hội trong doanh nghiệp ĐTNN ngày càng được quan tâm; vai trò tổ chức công đoàn dần được nâng lên, góp phần ổn định sản xuất kinh doanh. Từ năm 2012, số cuộc đình công giảm khá nhanh, từ 506 cuộc xuống còn 260 cuộc năm 2014 và còn 101 cuộc năm 2018.

Tuy nhiên, việc thu hút, quản lý và hoạt động ĐTNN vẫn còn những tồn tại, hạn chế và phát sinh những vấn đề mới như:

- Chất lượng, hiệu quả thu hút và sử dụng ĐTNN còn hạn chế. Các dự án ĐTNN chủ yếu quy mô nhỏ, công nghệ thấp, lạc hậu, thâm dụng lao động, tiêu hao nhiều năng lượng, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Gần 50% số dự án có quy mô vốn dưới 1 triệu USD. Suất đầu tư trên 1 hecta đất sử dụng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo chưa cao (bình quân 3,7 triệu USD/ha). Số lượng dự án có công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ nguồn từ Hoa Kỳ và Châu Âu còn thấp (6%), chủ yếu là công nghệ trung bình (80%), trong đó xuất xứ từ Trung Quốc là 30 đến 40%. Rất ít doanh nghiệp ĐTNN thành lập trung tâm nghiên cứu phát triển hoặc tập đoàn đa quốc gia mở trụ sở tại Việt Nam. Hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa tương xứng với năng lực, lợi thế và chính sách ưu đãi. Tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng vốn đầu tư đăng ký chưa cao (khoảng 56%). Đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực ĐTNN còn khiêm tốn; tốc độ tăng về số nộp ngân sách thấp hơn tốc độ tăng về lợi nhuận; tỷ trọng đóng góp cho NSNN có xu hướng giảm.

- Mất cân đối trong thu hút và sử dụng ĐTNN, tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Hà Nội và vùng có điều kiện thuận lợi như Đông Nam Bộ (42,12%), đồng bằng sông Hồng (29,5%). Chưa thu hút được nhiều vào nông nghiệp (1,8% về số dự án và 1% về vốn đăng ký); phát triển kết cấu hạ tầng hoặc các dịch vụ giáo dục-đào tạo, y tế, môi trường. ĐTNN chủ yếu từ Châu Á (chiếm 75,7% tổng vốn đăng ký), từ Châu Âu, Châu Mỹ còn ít (12,7%). Mới có khoảng 100 tập đoàn trong danh sách 500 tập đoàn hàng đầu thế giới có đầu tư tại Việt Nam. Nhà ĐTNN trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất chưa tham gia tích cực xây dựng nhà ở xã hội, thiết chế văn hóa, y tế... và phát triển đô thị; xuất hiện tình trạng quá tải ở một số địa bàn (Đồng Nai, Bắc Ninh...).

- Liên kết giữa khu vực ĐTNN với khu vực kinh tế trong nước chưa chặt chẽ. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ còn thấp (mới có khoảng 1.000 hợp đồng). Tỷ lệ nội địa hóa chưa cao, bình quân 20-25%, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Mặc dù việc thu hút, sử dụng ĐTNN không lấn át khu vực kinh tế

trong nước nhưng trong ứng xử của một số bộ, ngành, địa phương còn ưu ái doanh nghiệp ĐTNN hơn doanh nghiệp trong nước. Sự thiếu liên kết, hợp tác giữa hai khu vực giữa hai khu vực còn lệch pha, hiệu ứng lan toả của khu vực đầu tư nước ngoài còn rất hạn chế.

- Xuất hiện những vấn đề tiêu cực và mới phát sinh. Hiện tượng chuyển giá gia tăng về số lượng và mức độ ngày càng tinh vi, phức tạp. Năm 2017, trong tổng số 16.718 doanh nghiệp báo cáo, có 2.673 doanh nghiệp lỗ mất vốn. Trong 2.673 doanh nghiệp lỗ mất vốn có đến 1.590 doanh nghiệp (60%) lỗ mất vốn nhưng vẫn mở rộng sản xuất kinh doanh. Có hiện tượng một số nhà ĐTNN không có năng lực tài chính, nhiều doanh nghiệp ĐTNN có“vốn mỏng”; hệ số vốn vay trên vốn chủ sở hữu cao (qua rà soát nhanh 140 doanh nghiệp có dư nợ vay nước ngoài trung dài hạn cao, có đến 46 doanh nghiệp có tổng mức vay nước ngoài tối đa ở trên mức 4 lần vốn chủ sở hữu thì đều là các doanh nghiệp ĐTNN). Có dự án hàng tỷ USD nhưng chủ yếu là vốn vay dẫn đến tăng chi phí và khấu hao, làm giảm lợi nhuận và nghĩa vụ với NSNN, gia tăng sức ép, rủi ro về nợ nước ngoài của quốc gia. Có hiện tượng đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng” thông qua cá nhân, tổ chức người Việt Nam.

Một số doanh nghiệp chưa tuân thủ nghiêm quy định về sử dụng lao động nước ngoài và chính sách lao động, tiền lương. Tình trạng chủ doanh nghiệp nợ đóng, chiếm dụng BHXH hoặc bỏ trốn còn phức tạp; đình công trong khu vực ĐTNN có xu hướng tăng. Cá biệt, có doanh nghiệp ĐTNN còn vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường; ảnh hưởng đến trật tự xã hội. Có trường hợp, thu hút ĐTNN chưa tính toán đầy đủ, toàn diện các yếu tố liên quan đến quốc phòng, an ninh, đặc biệt là tại các khu vực biên giới, ven biển, hải đảo. Các vụ khiếu kiện, tranh chấp đầu tư giữa nhà ĐTNN với cơ quan quản lý nhà nước có xu hướng gia tăng cả về số lượng và mức độ, ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư kinh doanh và chi phí nguồn lực trong xử lý.

- Việc phát triển, thu hút và hoạt động của các tổ chức đảng, công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội trong khu vực ĐTNN còn khó khăn. Số lượng tổ chức đảng tại doanh nghiệp ĐTNN còn ít, hoạt động chưa hiệu quả. Hầu hết doanh nghiệp ĐTNN chưa có đảng viên và tổ chức đảng. Hiện chỉ có 8.923 đảng viên tại 526 tổ chức đảng trong doanh nghiệp ĐTNN. Vai trò giám sát và đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng đối với người lao động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội còn hạn chế. Hiện chỉ có 8.065 tổ chức công đoàn cơ sở trong tổng số gần 50 nghìn công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp (chiếm 16%); chất lượng, hiệu quả hoạt động còn thấp,... và còn xảy ra nhiều tranh chấp lao động quy mô lớn.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu.

Nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội còn chưa đầy đủ, đúng mực và nhất quán về vị trí, vai trò của ĐTNN đối với nền kinh tế; về mối quan hệ giữa "nội và ngoại" lực. Kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc, môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh vẫn còn hạn chế; những yếu kém nội tại của nền kinh tế tích tụ kéo dài chậm được khắc phục. Trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo còn thấp, doanh nghiệp trong nước chưa đủ khả năng tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị; năng lực hội nhập quốc tế còn nhiều yếu kém; chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực còn bất cập. Thể chế, chính sách về ĐTNN chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Hệ thống chính sách, pháp luật liên quan ĐTNN nhiều lần điều chỉnh, bổ sung nhưng chưa bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ và chặt chẽ. Thể chế, chính sách thu hút đầu tư còn bất cập. Thể chế, chính sách bảo hộ còn hạn chế, chưa đề cao trách nhiệm nhà đầu tư, đặc biệt là trách nhiệm của nhà đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp ĐTNN trong xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, trường mẫu giáo, cơ sở y tế, văn hóa, thể thao,... phục vụ người lao động. Quản lý, giám sát đầu tư hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về ĐTNN còn hạn chế, còn có những văn bản hướng dẫn ban hành chậm, không phù hợp quy định của luật, gây khó khăn trong thực hiện và nguy cơ khiếu nại, khiếu kiện tranh chấp. Việc đàm phán đối với một số dự án lớn, ký thỏa thuận Cam kết bảo lãnh chính phủ (GGU), ký hợp đồng BOT, bao tiêu... một số dự án, nhất là một số dự án lớn trong lĩnh vực năng lượng, hóa dầu... không phù hợp quy định của pháp luật cả về thẩm quyền và nội dung ưu đãi đầu tư, không tuân thủ nguyên tắc thị trường, vượt quá khả năng nguồn lực của đất nước đã gây hệ lụy tiêu cực cả về môi trường đầu tư kinh doanh và để lại gánh nặng tài chính lâu dài cho đất nước. Công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư từ chuẩn bị đầu tư, quyết định đầu tư, quyết toán dự án... còn nhiều bất cập. Quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án ĐTNN chưa được bảo đảm chặt chẽ. Tình trạng phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước với nhà ĐTNN trong tổ chức thực thi pháp luật, chính sách xảy ra, tạo sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Công tác theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của dự án đầu tư cũng như các vấn đề lao động, tài chính, ngân hàng, môi trường, xây dựng, khoa học công nghệ,... chưa có sự phối hợp giữa các ngành, chưa thực sự phát huy hiệu quả. Công tác xúc tiến đầu tư còn thụ động, chưa phù hợp với xu thế phát triển về mô hình tổ chức, bộ máy, nội dung, phương thức, công cụ và nguồn lực. Bộ máy quản lý nhà nước về ĐTNN và xúc tiến đầu tư chưa xác định đúng và rõ về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan

đầu mối quản lý ĐTNN ở địa phương. Chưa xây dựng được một hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất, thông suốt và tích hợp đa ngành phục vụ công tác quản lý hoạt động đầu tư, xúc tiến đầu tư trong quá trình gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường.

Công tác xây dựng, phát triển đảng, công đoàn, tổ chức chính trị, xã hội trong các doanh nghiệp ĐTNN chưa được quan tâm đúng mức; thiếu hướng dẫn và mô hình, phương thức hoạt động chưa phù hợp; trình độ và năng lực của cán bộ công đoàn cơ sở còn hạn chế.

Từ thực tiễn của hoạt động thu hút ĐTNN trong suốt những năm qua đã và đang đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi phải có những quan điểm mới để định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách phù hợp bối cảnh mới ngày nay. Đó là:

(i) Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.

(ii) Xây dựng, hoàn thiện, thể chế chính sách về ĐTNN phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hoà với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao.

(iii) Chủ động thu hút, hợp tác ĐTNN có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu,

(iv) Đa phương hóa, đa dạng hóa đối tác, hình thức đầu tư, đan xen lợi ích trong hợp tác ĐTNN và kết nối hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh, an sinh, trật tự, an toàn xã hội và nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

(v) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước và nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội và phát huy sự năng động, sáng tạo của người dân và doanh nghiệp trong việc hoàn thiện, thực thi và giám sát việc thực hiện thể chế, chính sách về thu hút và hợp tác ĐTNN.

Căn cứ vào 05 quan điểm trên, xác định mục tiêu đặt ra trong thời gian tới là:hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác ĐTNN có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khắc phục căn bân những hạn chế, bất cập đang tồn tại trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác ĐTNN. Tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN 4 trước năm 2021, thuộc nhóm ASEAN 3 trước năm 2030.

Để hoàn thành được mục tiêu trên, cần thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau: Rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách chung về ĐTNN; Rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư; Hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm bảo hộ và đề cao trách nhiệm của nhà đầu tư; Hoàn thiện thể chế chính sách quản lý, giám sát đầu tư; Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về ĐTNN. Cụ thể là:

- Rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách chung về ĐTNN. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật để khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay. Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư, khái niệm về các hoạt động đầu tư, về danh mục địa bàn, lĩnh vực, đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư trong các luật về đầu tư nước ngoài và các luật có liên quan để thống nhất trong thực hiện và bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam.Nghiên cứu, xây dựng quy định khắc phục tình trạng “vốn mỏng”, chuyển giá, đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng”. Nghiên cứu bổ sung quy định “điều kiện về quốc phòng, an ninh”trong quá trình xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc các văn bản có giá ừị pháp lý tương đương) đối với dự án đầu tư mới và quá trình xem xét, chấp thuận đối với hoạt động đầu tư thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp. Hoàn thiện đồng bộ các quy định của pháp luật về đầu tư, chứng khoán và quản lý ngoại hối theo hướng phân định rõ giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và quản lý ngoại hối về tài khoản mua bán, chuyển nhượng cổ phần.

- Rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư. Xây dựng cụ thể danh mục hạn chế, không thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế; ngoài danh mục này, nhà đầu tư nước ngoài được đối xử bình đẳng như nhà đầu tư trong nước. Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường ở những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam không có nhu cầu bảo hộ. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Xây dựng cơ chế đánh giá an ninh và tiến hành rà soát an ninh đối với các dự án, hoạt động ĐTNN có hoặc có

thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.Đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; xây dựng, bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt cam kết; phân biệt ưu đãi giữa các ngành, nghề đầu tư khác nhau. Có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ dựa uên cơ sở thoả thuận, tự nguyện. Áp dụng nguyên tắc ưu đãi đầu tư gắn với việc đáp ứng các điều kiện, cam kết cụ thể và cơ chế hậu kiểm, yêu cầu bồi hoàn khi vi phạm các cam kết.

Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hútcác dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao...thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu-phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam; hoàn thiện quy định của pháp luật về công nghiệp hỗ trợ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo;tăng liên kết giữa ĐTNN và đầu tư trong nước; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; nângcao năng lực hấp thụ công nghệ. Khuyến khích doanh nghiệp ĐTNN đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam; sử dụng người lao động Việt Nam đã làm việc, tu nghiệp ở các quốc gia tiên tiến.

Xây dựng chính sách thu hút ĐTNN cân đối, hợp lý giữa các vùng miền theo đúng định hướng, quy hoạch và yêu cầu phát triển. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chinh sách ưu đãi thu hút ĐTNN vào phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng Sông Cửu Long. Nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác.Đa dạng hóa và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP) vào cơ sở hạ tầng, hình thức mua lại và sáp nhập (M&A) đối với các nhà ĐTNN. Nghiên cứu, thực hiện thí điểm đối với các phương thức đầu tư, mô hình kinh doanh mới.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm bảo hộ và đề cao trách nhiệm của nhà đầu tư. Sửa đổi, bổ sung quy định bảo đảm quyền, nghĩa vụ, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, vốn đầu tư, thu nhập và lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư và chủ thể có liên quan, phù hợp với các cam kết quốc tế. Đồng thời có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm.Sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về lao động, việc làm và tiền lương, bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động theo hướng minh bạch, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Điều chỉnh hợp lý khoảng cách lương tối thiểu giữa các vùng để hạn chế tập trung lao động tại các đô thị lớn, giảm áp lực về cơ sở hạ tầng. Quy định rõtrách nhiệm của nhà đầu tư hạ tầng, doanh

nghiệp ĐTNN trong xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, trường mẫu giáo, cơ sở y tế, văn hóa, thể thao,... phục vụ người lao động; về bảo vệ môi trường trong quá trình đầu tư, triển khai dự án và hoạt động của doanh nghiệp trong suốt thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

- Hoàn thiện thể chế chính sách quản lý, giám sát đầu tư. Nâng cao năng lực phân tích dự báo của các cơ quan xây dựng, ban hành thể chế chính sách; kịp thời ban hành các quy định điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới,... Rà soát, hoàn thiện các quy định về chống độc quyền phù hợp thông lệ quốc tế; về đáp ứng điều kiện tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh; về bảo đảm quốc phòng, an ninh khi nhà ĐTNN, doanh nghiệp ĐTNN góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam.

Hoàn thiện pháp luật về chống chuyển giá theo hướng nâng lên thành Luật; hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật thuế, ngoại hối,hải quan, đầu tư, khoa học công nghệ, về xây dựng cơ sở dữ liệu, công bố thông tinđể kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá ngay từ khi thành lập và trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Xây dựng bộ máy chuyên trách chống chuyển giá đủ mạnh, đủ năng lực; cơ chế kiểm tra liên ngành, chuyên ngành. Xây dựng cơ chế phòng ngừa và giải quyết vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện của nhà đầu tư. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp và thực thi. Hoàn thiện quy định giải quyết có hiệu quả những vướng mắc đối với dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của nhà ĐTNN khi kết thúc hoạt động và xử lý các trường hợp nhà ĐTNN vắng mặt hoặc bỏ trốn.

Đẩy mạnh phân công, phân cấp, ủy quyền và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả ĐTNN về kinh tế, xã hội,môi trường và quốc phòng, an ninh,...Hoàn thiện quy định pháp luật về hoạt động quản lý, giám sát ĐTNN, quy định rõ trách nhiệm. Có cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư. Cơ cấu lại hệ thống các cơ quan xúc tiến đầu tư hiện có (không thành lập mới) theo hướng, chuyên nghiệp, tách bạch với chức năng quản lý nhà nước về ĐTNN; gắn kết với xúc tiến thương mại và du lịch phù hợp với đặc thù từng địa phương. Chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư mới; tiếp tục duy trì các thị trường và đối tác truyền thống đồng thời mở rộng thị trường, đối tác mới. Có đầu tư thỏa đáng, đa dạng hóa các hoạt động và

phương thức xúc tiến đầu tư; chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗvới những dự án hợp tác thành công cụ thể. Ưu tiên thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư quốc gia, vùng, liên ngành. Công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế-xã hội, pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, thị trường,... Tăng cường cơ chế đối thoại, đổi mới, mở rộng phương thức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của nhà đầu tư; xử lý dứt điểm, kịp thời các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án đang thực hiện.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về ĐTNN. Xử lý nghiêm tình trạng thực hiện thể chế, chính sách thiếu thống nhất giữa Trung ương và địa phương, giữa các địa phương. Nghiêm cấm việc cấp, điều chỉnh, quản lý, đàm phán dự án ĐTNN, ban hành quy định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư,... trái thẩm quyền, trái quy định pháp luật. Việc đàm phán, thỏa thuận các Cam kết bảo lãnh chính phủ (GGU), ký hợp đồng BOT, bao tiêusản phẩm,... phải thực hiện đúng quy định pháp luật. Chấn chỉnh công tác quản lý, triển khai dự án đầu tưtheo đúng các tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án,... Bảo đảm chặt chẽ về quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án ĐTNN theo đúng quy định pháp luật.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu. Xử lý dứt điểm các dự án gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả, kinh doanh thua lỗ nhiều năm, dự án không thực hiện đúng cam kết. Phòng ngừa, giải quyết sớm, có hiệu quả các tranh chấp liên quan đến ĐTNN.

Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về ĐTNN theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, thống nhất một đầu mối tại các bộ, ngành, địa phương. Đẩy mạnh phân công, phân cấp, phối hợp gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ,phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mới. Hoàn thiện Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về đầu tư đồng bộ, liên thông với các lĩnh vực lao động, đất đai, thuế, hải quan, tín dụng, ngoại hối... Nâng cao chất lượng công tác thống kê, đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác và phù hợp với thông lệ quốc tế. Phối hợp chặt chẽ với các Hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế trong quản lý ĐTNN; định kỳ bình chọn, vinh danh các nhà đầu tư tiêu biểu.

Cùng với các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trên, cũng cần tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp về đổi mới, nâng cao nhận thức, tư duy và thống nhất trong hành động về ĐTNN. Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy

vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội đối với khu vực ĐTNN./.